

BIỂU SỐ I
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2023

2871/KH-UBND 31/08/2022 15:23:09

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2022 (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số hộ nghèo	hộ	21,989	19,168	Đánh giá hàng năm		19,168	100	16,174	- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm ít nhất 4%/năm. - Số hộ nghèo trên đã bao gồm số hộ phát sinh nghèo + hộ tái nghèo. - Số hộ cận nghèo trên bao gồm số hộ thoát nghèo trở thành hộ cận nghèo. Sở Lao động-TB&XH phối hợp với các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	%	<i>15.32</i>	13.09			13.09		10.83	
2	Số hộ cận nghèo	hộ	9,091	11,539			11,539	100	13,987	
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	%	<i>6.33</i>	7.88			7.88		9.36	
3	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ	20,817	17,996			17,996	100	13,353	
3.1	<i>Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%	<i>14.05</i>	<i>12.30</i>					8.94	
3.2	<i>Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo</i>	%	<i>94.67</i>	<i>155.96</i>					82.55	
4	Tổng số huyện nghèo	huyện	3	3			3		3	
4.1	<i>Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn</i>	%	<i>176.74</i>	<i>152.74</i>	Đánh giá hàng năm		176.74		128.74	
4.2	<i>Số huyện nghèo thoát nghèo (ra khỏi danh sách huyện nghèo)</i>	huyện	<i>0</i>	<i>0</i>			0	0	0	
5	Đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Người	703	1,408	767	125	1,408	100	1,453	Sở Lao động-TB&XH phối hợp với các đơn vị, địa phương
6	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	0	50			50	100	50	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông, Kon Plông, IaHdrai

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2021	Ước Thực hiện năm 2022					Dự kiến Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện
				Kế hoạch	Ước thực hiện 7 tháng	Ước TH 7 tháng so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2022 (%)		
7	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Người		660			660	100	680	Trung tâm Dịch vụ việc làm
	Trong đó: Hỗ trợ kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người	0	65			65	100	70	Trung tâm Dịch vụ việc làm
8	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng của các xã thuộc huyện nghèo									Sở Y tế, các huyện nghèo
8.1	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi	%	30.3%	≤30,0%	Đánh giá hàng năm		29.5%	98.3%	<29,0%	
8.2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng gầy còm	%	Hiện nay địa phương chưa đánh giá chỉ số này cho từng huyện						<6,0%	

BIỂU SỐ II
ĐỀ XUẤT KINH PHÍ THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Dự kiến Ngân sách Trung ương			Dự kiến Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	126,991	121,439	5,552	12,699	12,144	555			
1.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i>	126,991	121,439	5,552	12,699	12,144	555			
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	45,558		45,558	4,556		4,556			
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	28,002		28,002	2,801		2,801			
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	19,137		19,137	1,914		1,914			
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	8,865		8,865	887		887			
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	67,866	28,282	39,584	3,959	0	3,959			
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	55,550	25,000	30,550	3,055		3,055			
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài</i>	2,295		2,295	230		230			
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	10,021	3,282	6,739	674		674			
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	23,227		23,227	2,323		2,323			
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	7,334		7,334	733		733			
6.1	<i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	5,000		5,000	500		500			
6.2	<i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo</i>	2,334		2,334	233		233			

STT	Dự án, hoạt động	Dự kiến Ngân sách Trung ương			Dự kiến Ngân sách địa phương			Huy động khác		
		Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp	Tổng cộng	Nguồn ĐTPT	Nguồn sự nghiệp
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 7	9,225		9,225	923		923			
7.1	<i>Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>6,026</i>		<i>6,026</i>	603		<i>603</i>			
7.2	<i>Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá</i>	<i>3,199</i>		<i>3,199</i>	320		<i>320</i>			
	Tổng cộng	308,203	149,721	158,482	27,994	12,144	15,850			

**TÊN/ DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHÈO; CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TỈNH CÓ HUYỆN NGHÈO; CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

TẠI CÁC

TT	Địa bàn	Tên/Danh mục công trình	Đơn vị thực hiện	Quy mô đầu tư	Lý do đầu tư	Dự kiến Vốn đầu tư (triệu đồng)		Năm thực hiện
						NSTW	NSDP	
		TỔNG SỐ				149,721	14,972	
I	Huyện nghèo					121,439	12,144	2023
1	Huyện Tu Mơ Rông	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) liên kết vùng phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa		Các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu của người dân hưởng lợi, ưu tiên các công	42,219	4,222		
2	Huyện Kon Plông				38,898	3,890		
3	Huyện Ia H'Drai				40,322	4,032		
II	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các tỉnh có huyện nghèo							
1	Tỉnh Kon Tum	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	<p>- Về quy mô cải tạo, sửa chữa nâng cấp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở của Trường:</p> <p>+ Tại Trụ sở chính (Tổ 3 - Phường Ngô Mây): Cải tạo, sửa chữa khu làm việc, thư viện (khoảng 2.800 m²); Cải tạo, sửa chữa giảng đường, phòng học, khu thực hành, thí nghiệm (khoảng 1.400 m²); Cải tạo, làm mới: sân, đường nội bộ (khoảng 11.300 m²), cổng, tường rào (khoảng 1.300m); Cải tạo, sửa chữa, làm mới: Hội trường, nhà thi đấu, sân thể thao (khoảng 7.200 m²); Cải tạo, nâng cấp: Hệ thống chiếu sáng, thoát nước, cây xanh, cảnh quan; Thay thế các thiết bị phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và một số hạng mục, công trình khác.</p> <p>+ Tại Khoa Kinh tế - Nông lâm và Khu thực nghiệm (Tổ 10 - Phường Duy Tân): Cải tạo, sửa chữa khu làm việc (khoảng 350 m²); Cải tạo, làm mới: sân, đường nội bộ (khoảng 1.400 m²), cổng, tường rào (khoảng 1.260m); Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng; Khoan giếng, lắp đặt hệ thống cấp điện, trạm biến áp và đường dây 22KV và một số hạng mục, công trình khác.</p> <p>+ Tại Khoa Y - Dược (347 đường Bà Triệu): Cải tạo, sửa chữa khu làm việc (khoảng 430 m²); Cải tạo, sửa chữa giảng đường, phòng học, khu thực hành, thí nghiệm (khoảng 320 m²); Xây dựng nhà thép tiền chế phục vụ cầu tuyển sinh, bộ phận một cửa và trưng bày giới thiệu sản phẩm của nhà trường (khoảng 110 m²); Cải tạo, làm mới: sân, đường nội bộ (khoảng 600 m²), cổng, tường rào (khoảng 90m); Cải tạo, nâng cấp: Hệ thống chiếu sáng, thoát nước và một số hạng mục, công trình khác.</p>	Tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị dạy học, thiết bị đào tạo, thiết bị hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực đào tạo của Trường, đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh Kon Tum; phần đầu đến năm 2022, nhà trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; đến năm 2025, nhà trường cơ bản đạt tiêu chuẩn trường chất lượng cao.	25,000	2,500	2023
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để xây dựng các cơ sở dữ liệu và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động							

1	Tỉnh Kon Tum	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu, hướng đến cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hoá các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động	3,282	328	2023
---	--------------------	---	---------------------------------	---	---	-------	-----	------